

TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM¹

PGS.TS. Vương Xuân Tình
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam là các dân tộc có số nhân khẩu dưới 10.000 người; và theo đó, trong “Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025” của Chính phủ có 16 tộc người được hưởng lợi. Để tiếp cận nghiên cứu, tác giả đặt trong so sánh với vấn đề nhóm thiểu số của Liên Hiệp Quốc, của một số tổ chức quốc tế và trong bối cảnh chính sách dân tộc ở Việt Nam. Từ quan điểm chính sách đối với dân tộc thiểu số rất ít người, cần chú trọng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và giữ gìn bản sắc văn hóa, tác giả đề xuất ba hướng tiếp cận nghiên cứu: nhân học y tế, giáo dục đa văn hóa và phát triển bền vững văn hóa tộc người. Các tiếp cận này có ý nghĩa định hướng, còn khi triển khai, cần tiếp tục xác định lý thuyết, phương pháp và nội dung nghiên cứu cụ thể.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số rất ít người, chính sách dân tộc, nguồn nhân lực, bản sắc văn hóa, nhân học y tế, giáo dục đa văn hóa, phát triển bền vững văn hóa tộc người.

Ngày nhận bài: 25/12/2017; ngày gửi phản biện: 2/1/2018; ngày duyệt đăng: 31/1/2018

Theo quan điểm của Liên Hiệp Quốc (UN) cùng một số tổ chức quốc tế (UNESCO, WB, ADB), tộc người thiểu số thuộc nhóm thiểu số (minorities) về tộc người, tôn giáo, ngôn ngữ (United Nations, 1992) và cần có sự quan tâm đặc biệt. Việc quan tâm đến nhóm thiểu số của quốc tế cũng như các quốc gia đều thể hiện qua chính sách liên quan đến phát triển và bảo tồn bản sắc văn hóa của họ. Sở dĩ cần sự quan tâm đó, bởi những cư dân này dễ bị thiệt thòi và tổn thương về phát triển trong tương quan với tộc người đa số - tộc người không chỉ có ưu thế về dân số mà còn đóng vai trò chính trong quản trị đất nước.

Những vấn đề về dân tộc thiểu số ở Việt Nam, ngoài bối cảnh chung của quốc tế, còn mang tính đặc thù. Do lịch sử di trú, nên bên cạnh những dân tộc tại chỗ còn có nhiều dân tộc di cư đến Việt Nam ở các thời kỳ với những nhóm nhỏ khác nhau. Theo đó, có những dân tộc thiểu số với dân số hàng triệu, song cũng có dân tộc chỉ vài nghìn hay vài trăm người. Trước thực trạng này, mặc dù chính sách dân tộc của Việt Nam ưu tiên phát

¹ Bài viết này là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ: “Ảnh hưởng của một số yếu tố văn hóa tới chăm sóc sức khỏe của hai tộc người Cống và Si La ở tỉnh Lai Châu” của Viện Dân tộc học, do TS. Lê Minh Anh và ThS. Hoàng Thị Lê Thảo làm Đồng Chủ nhiệm.

triển cho các dân tộc thiểu số, song vẫn có chính sách ưu tiên đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số rất ít người.

Để góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho chính sách với các dân tộc thiểu số rất ít người của nước ta, bài viết này tìm hiểu cách tiếp cận nghiên cứu, được đặt trong bối cảnh vấn đề nhóm thiểu số trên thế giới và chính sách dân tộc ở Việt Nam.

1. Vấn đề nhóm thiểu số trên thế giới

Theo Petricusic (2005), mặc dù nhóm thiểu số được thảo luận rất nhiều và UN đã có tuyên ngôn về quyền của những người thuộc nhóm này vào năm 1992, song vẫn chưa có khái niệm thống nhất. Papoutsi (2014) cho rằng, từ năm 1950, Tiểu ban Chống phân biệt và bảo vệ nhóm thiểu số của UN tuy chưa có định nghĩa, nhưng đã xác định nhóm đó như sau: (1) Nhóm không có ưu thế, với nhu cầu được bảo vệ sự bền vững về truyền thống của tộc người, tôn giáo hoặc ngôn ngữ hay những đặc điểm khác biệt so với cư dân khác; (2) Có thể là nhóm cá nhân có khả năng tự bảo vệ truyền thống hay đặc điểm của mình; (3) Phải trung thành với quốc gia mà họ sinh sống (tr. 305-345).

UN còn cho biết, trên thế giới có từ 10 - 20% cư dân thiểu số, với khoảng từ 600 triệu đến 1,2 tỉ người. Đây là nhóm cần được quan tâm, nên vào năm 1992 UN đã ra Tuyên ngôn về quyền của những người thuộc các tộc người, tôn giáo và ngôn ngữ thiểu số (United Nations, 1992).

Trong phạm vi của nhóm thiểu số, cần đề cập đến người bản địa (indigenous people). Theo UN, người bản địa là những người: (1) Có nền văn hoá riêng; (2) Có đặc điểm khác biệt về kinh tế và xã hội; (3) Có đất đai và nguồn tài nguyên truyền thống; và (4) Ít thuận lợi trong phát triển và dễ bị tổn thương. UN xác định trên thế giới chỉ có khoảng 370 triệu người bản địa, và người bản địa được coi thuộc nhóm thiểu số. Năm 2007, UN đã ra *Tuyên ngôn về quyền người bản địa*. Các quyền này bao gồm 5 nhóm cơ bản: (1) Quyền được tự quyết về thể chế chính trị; (2) Quyền về lãnh thổ và đất đai; (3) Quyền lựa chọn sự phát triển; (4) Quyền được tham gia vào quá trình phát triển; (5) Quyền được thực hành và bảo vệ nền văn hóa truyền thống (*Indigenous people*, <http://www.un.org/issues/m-indig.html>).

Tại Liên minh châu Âu (EU), bên cạnh việc đồng thuận quan điểm của UN về nhóm thiểu số và người bản địa, còn có xác định về nhóm thiểu số quốc gia (national minorities). Nhóm này sinh sống lâu đời trên đất đai được coi là quê hương của họ (Kymlicka, 2010, tr. 377-383). Hầu hết các nước thuộc EU cho rằng, những người nhập cư đều không phải nhóm thiểu số quốc gia (Papoutsi, 2014, tr. 305-345).

2. Dân tộc thiểu số và dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam

Dưới chính thể nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong văn bản của cơ quan làm công tác dân tộc và ấn phẩm dân tộc học, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” đã được sử dụng vào những năm 50 của thế kỷ XX. Theo xác định của Mục 2, Điều 4 trong Nghị định về công tác dân tộc, số 05/2011/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/1/2011,

“*Dân tộc thiểu số*” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; và “*Dân tộc đa số*” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia. Như vậy, ở Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số và 1 dân tộc đa số là người Kinh (Việt).

Trong một thống kê của tác giả Không Diễn (2003, tr. 29-54) về xuất bản phẩm của dân tộc học Việt Nam, vào năm 1978, thuật ngữ “dân tộc ít người” đã thay thế “dân tộc thiểu số” trong một công trình quan trọng của Viện Dân tộc học (1978). Tại sao có sự thay đổi thuật ngữ nêu trên?. Đến nay, chúng tôi chưa tìm được thảo luận nào liên quan. Tuy nhiên, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (1976), thuật ngữ “dân tộc ít người” và “dân tộc đông người” đã được sử dụng (Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, tr. 74-75). Đến nay, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” và “dân tộc đa số” lại được sử dụng phổ biến và còn được xác định trong Nghị định về công tác dân tộc của Chính phủ.

Bên cạnh những thuật ngữ đã nêu, còn có thuật ngữ “dân tộc thiểu số rất ít người”. Theo Mục 5, Điều 4 của Nghị định về công tác dân tộc, số 05/2011/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, dân tộc thiểu số rất ít người là những dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Tuy nhiên trong một thập kỷ qua, phạm vi dân số của những tộc người này có sự biến đổi theo thời gian, gắn với chính sách dân tộc. Thực ra, thuật ngữ “dân tộc thiểu số rất ít người” đã được xác định trong Dự án hỗ trợ phát triển 5 dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2006 - 2010 do Chính phủ phê duyệt đối với các dân tộc Ô-đu, Pu Péo, Si La, Rơ-măm và Brâu - đều có dân số dưới 1.000 người. Tiếp theo, trong giai đoạn 2010 - 2015, với tiêu chí dân số dưới 5.000 người, nước ta có 9 dân tộc thiểu số rất ít người, đó là Ô-đu, Pu Péo, Si La, Rơ-măm, Brâu, Cống, Bô Y, Mảng và Cơ Lao². Còn trong giai đoạn 2016 - 2025, với tiêu chí dân số dưới 10.000 người, có 16 dân tộc thiểu số rất ít người, gồm: Ô-đu, Pu Péo, Si La, Rơ-măm, Brâu, Cống, Bô Y, Mảng, Cơ Lao, La Hù, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô. Sau đó, Ủy ban Dân tộc đã đề nghị không đưa dân tộc Ngái vào “Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt³, vì tộc người này đã có điều kiện phát triển tốt và lại cư trú phân tán; đồng thời đề nghị bổ sung dân tộc Phù Lá (có 10.944 người) vào danh sách này⁴. Cùng với những thuật ngữ “dân tộc thiểu số”, “dân tộc đa số”, “dân tộc ít người”, “dân tộc đông người”, “dân tộc thiểu số rất ít người”, còn có thuật ngữ “dân tộc bản địa” hay “tộc người bản địa”. Tuy nhiên, thuật ngữ “dân tộc bản địa” hay “tộc người bản địa” chỉ được sử dụng đây đó trong

² Xem Mục III, Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 22/11/2010 về “Phê duyệt Đề án giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015”. Dân tộc Ngái với số nhân khẩu 1.035 người (theo Tổng điều tra dân số năm 2009) nhưng chưa có trong danh sách của Đề án này.

³ Xem Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 31/10/2016 về “Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025”.

⁴ Xem Công văn số 1208/UBNDT-DTTS ngày 30/10/2015 của Ủy ban Dân tộc gửi Bộ Thông tin và Truyền thông về “Danh mục các dân tộc rất ít người ở Việt Nam”.

một số ít ấn phẩm hoặc truyền thông, nhưng không chính thống trong các văn bản pháp quy của Nhà nước.

Ở Việt Nam, các dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số rất ít người được quan tâm đặc biệt. Khi tổng quan về chính sách dân tộc - thực chất là chính sách với các dân tộc thiểu số, Vương Xuân Tình (2015, tr. 17-27) đã phân chia thành hai loại gồm chính sách vĩ mô và chính sách cụ thể. Từ cách phân loại này, có thể nhận thấy chính sách đối với các dân tộc thiểu số rất ít người thuộc khung của chính sách dân tộc và thuộc nhóm chính sách riêng cho một số dân tộc. Việc xây dựng chính sách riêng cho một số tộc người của nước ta, được dựa trên điều kiện đặc thù. Nếu chỉ kể từ năm 1981, đã có chính sách đặc thù dành cho các dân tộc Chăm, Khơ-me, Hoa, Hmông; và có chính sách đối với các dân tộc thiểu số rất ít người, như với 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người (từ năm 2006 - 2010), 9 dân tộc có dân số dưới 5.000 người (2010 - 2015) và 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (2016 - 2025).

Đến nay, chính sách đối với các dân tộc thiểu số rất ít người chủ yếu tập trung hơn về nguồn lực, có ưu tiên hơn so với dân tộc thiểu số khác. Nhìn lại các hoạt động có liên quan, cho thấy chính sách này hướng vào phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người.

3. Nghiên cứu dân tộc thiểu số rất ít người

Nếu chỉ kể từ sau năm 1979 - thời điểm ra đời của bản *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, có sự thiên lệch trong nghiên cứu về tộc người, theo đó có 19 tộc người ít được nghiên cứu, gồm: Giáy, Lào, Si La, Mảng, Phù Lá, La Ha, Chu-ru, Chơ-ro, Cống, Si La, Co, La Chí, Lự, Pu Péo, Ó-đu, Mạ, Rơ-măm và Brâu (Vương Xuân Tình, 2012). Như vậy trong số này, có đến 11/17 tộc người thuộc các dân tộc thiểu số rất ít người. Sự thiên lệch ấy được Viện Dân tộc học khắc phục một phần trong quá trình nghiên cứu để biên soạn bộ sách *Các dân tộc ở Việt Nam* [Vương Xuân Tình (Chủ biên), Tập 1, 2015, tr. 15] và được một số tác giả khác thực hiện. Tuy nhiên, khi nghiên cứu, các tác giả chưa xây dựng quan điểm tiếp cận và áp dụng lý thuyết với những dân tộc thiểu số rất ít người.

Vậy nghiên cứu về dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam, nên tập trung vào những vấn đề gì nhằm phục vụ cho chính sách phát triển?

Để làm rõ vấn đề này, cần xác định quan điểm xây dựng chính sách với các dân tộc thiểu số rất ít người. Đây là chính sách đặc thù trong phạm vi của chính sách dân tộc; vì thế, chính sách đó cần giải quyết những vấn đề cốt lõi đối với dân tộc thiểu số rất ít người. Chính sách đó nhằm phát triển nguồn nhân lực (chủ yếu ở lĩnh vực sức khỏe, giáo dục) và giữ gìn bản sắc văn hóa. Để góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho chính sách đã nêu, trong nghiên cứu nên áp dụng các tiếp cận của nhân học y tế, giáo dục đa văn hóa và phát triển bền vững văn hóa tộc người.

3.1. Nhân học y tế (*Medical anthropology*)

Nhân học y tế là một phân ngành của Nhân học, nghiên cứu nguyên nhân gây nên bệnh tật, nghiên cứu cách thức ứng phó và chữa trị của cộng đồng với bệnh tật (Baer và cộng sự, 1997 - dẫn theo Bhasin V, 2007, tr. 1-20). Tương đồng quan điểm này, Helman (1990) cũng xác định: Nhân học y tế là sự giải thích của con người ở các xã hội và văn hóa khác nhau về nguyên nhân gây nên bệnh tật và cách chữa trị như thế nào. Tuy nhiên, tác giả còn chú trọng sự biến đổi về nhận thức và cách chữa trị ấy. Theo McElroy và Townsend (2009, tr. 12-15), Nhân học y tế có ba phân nhánh: nghiên cứu y sinh (biomedical study), nghiên cứu y học tộc người (ethnomedical study) và nhân học y tế ứng dụng (applied medical anthropology). Còn Alexandrakis (2001) lại cho rằng, Nhân học y tế gồm ba phân nhánh: nhân học y tế tộc người (ethnomedical anthropology), nhân học y tế tích hợp (critical medical anthropology - CMA) và tiếp cận bệnh lý (clinical approach). Với quan điểm của Alexandrakis, cần giải nghĩa rõ hơn về CMA. Đây là phân nhánh dựa trên cơ sở kết hợp giữa thuyết phê phán (critical theory) và tiếp cận cơ bản về dân tộc học liên quan đến khía cạnh kinh tế - chính trị của y tế cũng như tác động bất bình đẳng xã hội với sức khỏe con người. CMA tập trung vào cấu trúc của quan hệ xã hội hơn là khía cạnh y sinh và cách xác định nó; khởi đầu với tư tưởng sức khỏe con người là sản phẩm của sinh học xã hội và sinh thái chính trị⁵. Còn tiếp cận bệnh lý là tiếp cận về quá trình chữa trị.

Theo Bhasin (2007, tr. 1-20), Nhân học y tế có thể nghiên cứu bốn vấn đề chính: (1) Nhận thức về bệnh tật; (2) Hệ thống y tế; (3) Cách chữa bệnh; và (4) Sự đa dạng về y tế trong cộng đồng. Xem xét của Bhasin có xu hướng nghiêng về tri thức y học dân gian. Tác giả cho rằng, điểm quan trọng của nhận thức về bệnh tật là tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh: do thần linh, ma tà (spirit), do con người (phù thủy) hay nguyên nhân khác. Từ xác định nguyên nhân gây bệnh sẽ dẫn đến cách chữa trị khác nhau, như bằng thuốc truyền thống, bằng thuốc truyền thống kết hợp với chữa trị theo tâm linh, chữa trị chỉ bằng tâm linh, và bằng tây y kết hợp với thuốc truyền thống. Quan niệm và cách chữa trị tạo nên hệ thống y tế trong cộng đồng, và hệ thống đó thuộc về hệ thống văn hóa.

Khác với Bhasin chủ yếu xem xét khía cạnh y học truyền thống, McElroy và Townsend (2009, tr. 2) lại nghiêng về nghiên cứu liên ngành khi trình bày nhân học y tế. Các tác giả cho rằng, Nhân học y tế nghiên cứu sức khỏe con người trong bối cảnh đa dạng về môi trường và văn hóa. Phương pháp và lý thuyết của nhà nhân học y tế sử dụng khi nghiên cứu các nhóm cư dân nhỏ, sống cách biệt cần hiểu được vấn đề sức khỏe trong xã hội phức hợp. Bởi vậy, cần khuyến khích tiếp cận so sánh và nghiên cứu liên ngành.

Trong khoảng hơn một thập kỷ qua ở Việt Nam, các nghiên cứu dưới góc độ nhân học y tế được chú trọng kể cả với tác giả trong nước và nước ngoài. Lương Văn Hy (2016, tr. 24)

⁵ Rất khó tìm được từ tiếng Việt tương đồng với thuật ngữ “critical”, và khi chuyển nghĩa sang tiếng Việt, “critical” thường được dịch là “phê phán” hay “giới hạn”. Tuy nhiên, căn cứ vào nội hàm như đã trình bày, nếu dịch thuật ngữ “critical medical anthropology” là “nhân học y tế phê phán” sẽ không sát nghĩa. Việc dịch thuật ngữ này là “nhân học y tế tích hợp” cũng chỉ tạm thời. Chúng tôi hy vọng sẽ còn có cách dịch thích hợp hơn.

đã thống kê có 11 nghiên cứu, kể từ năm 2001 - 2016 về những lĩnh vực như phụ nữ phá thai, vấn đề hiếm muộn và kỹ thuật y học, chăm cứu, chữa nghiện, quan hệ mại dâm nam, bệnh SIDA, khía cạnh văn hóa của bệnh phong, sức khỏe tinh thần, bệnh cúm gia cầm. Thống kê này chắc chưa bao quát hết những nghiên cứu liên quan, đặc biệt ở các tộc người thiểu số, trong đó có những nghiên cứu tiếp cận dân tộc học y tế - không nhiều khác biệt so với nhân học y tế. Nếu chỉ tính ở Viện Dân tộc học, trong giai đoạn 2000 - 2012, có 11 đề tài nghiên cứu cấp Bộ, cấp Cơ sở và luận án tiến sĩ liên quan đến y tế và sức khỏe của các tộc người dưới tiếp cận dân tộc học/nhân học⁶.

Trên cơ sở tham khảo cách tiếp cận nhân học y tế của các tác giả nước ngoài và kết quả nghiên cứu nhân học/dân tộc học y tế tại Việt Nam, chúng tôi đề xuất hướng tiếp cận nghiên cứu chăm sóc sức khỏe ở các dân tộc thiểu số rất ít người của nước ta dưới góc độ Nhân học y tế. Có thể kết hợp cách tiếp cận của Bhasin với McElroy và Townsend. Theo đó, cần xem xét sự đa dạng của hệ thống y tế liên quan đến cộng đồng của họ, mà trước hết cần tìm hiểu hệ thống y học cổ truyền của tộc người với quan niệm về bệnh tật và cách chữa trị. Mặt khác, cần quan tâm khả năng tiếp cận của tộc người đó với dịch vụ y tế ngoài hệ thống y tế cổ truyền. Sau nữa, cần xem xét sự kết hợp của các hệ thống này như thế nào.

3.2. Giáo dục đa văn hóa (Multicultural education)

Đây là loại hình giáo dục hoặc giảng dạy có sự tích hợp các yếu tố lịch sử, gốc nguồn, giá trị, niềm tin và viễn kiến của những người thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau. Nhìn chung, giáo dục đa văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng cho tất cả học sinh, bất kể thuộc nền văn hóa nào; xóa bỏ rào cản về cơ hội và thăng tiến trong giáo dục của mọi học sinh có sự khác biệt về văn hóa (*Multicultural education*, <http://edglossary.org/multicultural-education/>).

Cơ sở của giáo dục đa văn hóa chính là thuyết đa văn hóa (Multiculturalism). Thuyết này đề xuất sự cùng tồn tại bình đẳng của nhiều nền văn hóa trong một đất nước, được khởi xướng ở những nước Châu Âu, Châu Mỹ có các nhóm người nhập cư (Anh, Cannada, Australia), với đại diện như Rex (1995). Thuyết đa văn hóa không chỉ đề cập nội dung văn hóa mà còn liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Thuyết này có ảnh hưởng rộng lớn và đã trở thành chính sách đa văn hóa ở nhiều quốc gia. Mặc dù đến nay, chủ nghĩa đa văn hóa bị chối từ ở một số nước phương Tây do mặt trái của tình trạng nhập cư, song tại châu Á, chủ nghĩa đó chưa bị coi là nguy cơ và vẫn được thực hành trong các vấn đề phát triển, như giáo dục đa văn hóa ở Hàn Quốc (Inha University, Incheon, South Korea, 2015).

Tại Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu giáo dục của các tộc người thiểu số [Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên), 2012; Vương Xuân Tinh, 2015], song còn chưa chú trọng đúng mức vấn đề giáo dục đa văn hóa. Hơn nữa, với các dân tộc thiểu số rất ít người, giáo

⁶ Thống kê của Thư viện Viện Dân tộc học năm 2012.

dục đa văn hóa càng phải được đề cao vì do dân số ít, các tộc người này luôn cư trú xen kẽ hoặc cận kề cùng nhiều dân tộc và cơ hội tiếp cận giáo dục không chỉ khó khăn hơn so với người Kinh mà còn so với cả dân tộc thiểu số khác.

3.3. Phát triển bền vững văn hóa tộc người

Khi tiếp cận nghiên cứu phát triển bền vững văn hóa của các dân tộc thiểu số rất ít người, có thể tham khảo quan điểm của Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên, 2012) trong tác phẩm *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*. Để xây dựng cách tiếp cận, các tác giả đã áp dụng lý thuyết phát triển bền vững văn hóa của Harry (http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96_Spalling.html). Theo Harry, trung tâm của khái niệm bền vững văn hóa là hiểu biết quá trình thay đổi. Sự thay đổi của văn hóa thường là kết quả của việc truyền bá những tư tưởng mới, kỹ thuật mới, hoặc từ sự thay đổi về kinh tế, sinh thái. Từ luận điểm đã nêu và qua phân tích các mô hình phát triển, thay đổi văn hóa, Harry cho rằng, phát triển bền vững văn hóa là tôn trọng sự lựa chọn biến đổi của chủ thể văn hóa [Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 40-4].

Để xây dựng cách tiếp cận phát triển bền vững văn hóa tộc người, trong công trình nêu trên, Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh còn dựa vào cơ sở lý luận về văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam, được thể hiện rõ qua Nghị quyết Trung ương 5, Khóa XIII⁷ và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 581/QĐ-TTg, ngày 6/5/2009. Trên cơ sở lý thuyết và lý luận về văn hóa nêu trên, các tác giả xây dựng 5 chỉ báo về phát triển bền vững văn hóa tộc người ở cấp cộng đồng, đó là: (1) Chấp nhận đa dạng văn hóa; (2) Giữ gìn ngôn ngữ tộc người; (3) Giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người; (4) Ý thức tự giác tộc người; và (5) Văn hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi chỉ báo còn được cụ thể hóa để có thể đo lường và đánh giá.

Như đã trình bày, trong bối cảnh dân số ít và xen cư, cận cư với nhiều tộc người, văn hóa của các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta dễ bị xói mòn, thậm chí dễ bị đồng hóa tự nhiên. Bởi vậy, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của những tộc người này là vấn đề cấp thiết. Cách tiếp cận về phát triển bền vững văn hóa tộc người nêu trên có thể tham khảo, sử dụng như một phương pháp trong nghiên cứu để xây dựng cơ sở khoa học cho chính sách giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam.

Kết luận

Để tiếp cận nghiên cứu về các dân tộc thiểu số rất ít người của nước ta, cần đặt trong so sánh với vấn đề nhóm thiểu số của UN và bối cảnh chính sách dân tộc ở Việt Nam. Có thể nói, chính sách ưu tiên dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số rất ít người của nước ta về cơ bản thống nhất với chính sách của UN và nhiều tổ chức quốc tế khác. Chính sách ấy chỉ có điều khác biệt: trong khi UN và một số tổ chức quốc tế nhấn mạnh vấn đề nhân quyền

⁷ Đến nay, Nghị quyết Trung ương 9, Khóa XI về *Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước* đã bổ sung và thay thế vị trí của Nghị quyết Trung ương 5, Khóa VIII.

của nhóm thiểu số, Việt Nam lại chú trọng quyền phát triển của các dân tộc thiểu số, thể hiện qua nhiều chính sách ưu tiên, nhất là với dân tộc thiểu số rất ít người. Tuy nhiên, nếu thực hiện tốt quyền phát triển, cũng chính là đảm bảo nhân quyền đối với các tộc người này.

Khi nghiên cứu về các dân tộc thiểu số rất ít người, cần hướng đến mục tiêu phát triển cốt lõi của họ trong bối cảnh toàn cầu hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. Phát triển kinh tế - xã hội, với trọng tâm xóa đói giảm nghèo là cần thiết với mọi tộc người hay nhóm xã hội có đời sống khó khăn. Với các dân tộc thiểu số rất ít người, vấn đề cốt lõi để giữ được bản sắc là phát triển nguồn nhân lực và giữ gìn, phát huy nền văn hóa. Bởi thế, chính sách với các tộc người này cần hướng vào vấn đề cốt lõi; nếu không, chính sách sẽ giống với dân tộc thiểu số khác, chỉ hơn mức độ đầu tư.

Trên cơ sở xác định vấn đề cốt lõi của chính sách đối với các dân tộc thiểu số rất ít người, ba tiếp cận trong nghiên cứu để xây dựng cơ sở khoa học cho xây dựng và triển khai chính sách được đề xuất. Tiếp cận nhân học y tế nhằm nghiên cứu vấn đề sức khỏe; tiếp cận giáo dục đa văn hóa phục vụ cho nghiên cứu vấn đề giáo dục; còn tiếp cận phát triển bền vững văn hóa tộc người là cơ sở cho nghiên cứu giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số rất ít người. Các tiếp cận này có ý nghĩa định hướng, còn khi triển khai mỗi lĩnh vực, cần tiếp tục xác định các lý thuyết, phương pháp và nội dung nghiên cứu cụ thể.

Tài liệu tham khảo

1. Alexandrakis, O. (2001), “Medical Anthropology: The Development of the Field”, *Journal of Anthropology*, The University of Western Ontario, Vol. 9, Iss. 1, Article 8.
2. Bhasin, V. (2007), “Medical Anthropology: A Review”, in: *Ethno-Medicine*, No. 1(1), pp. 1-20.
3. Khổng Diễn (2003), “Tổng quan về dân tộc học Việt Nam trong một thế kỷ qua”, trong: Khổng Diễn - Bùi Minh Đạo (Chủ biên), *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Helman, C. (1990), *Culture, Health and Illness: An Introduction for Health Profession*, WRIGHT, Butterworth & Co (Publishers) Ltd.
5. Lương Văn Hy (2016), “Nhân học: lịch sử, nghiên cứu về Việt Nam, và đào tạo”, trong: Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Văn Huy, Lâm Bá Nam, Vương Xuân Tình (Đồng chủ biên, 2016), *Nhân học ở Việt Nam: Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 11-36.
6. *Indegenous people*, trên trang <http://www.un.org/issues/m-indig.html>, truy cập ngày 5/7/2017.
7. Inha University, Incheon, South Korea (2015), *2015 International Conference on Multiculture and Education: “Human Development and Cultural Diversity” (Main Conference)*, Proceeding.
8. McElroy A., Townsend P., (2009), *Medical Anthropology in Ecological Perspective*, Westview Press.

9. *Multicultural education*, trên trang <http://edglossary.org/multicultural-education/>, truy cập ngày 5/7/2017.

10. *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV* (1977), Nxb. Sự thật, Hà Nội.

11. Kymlicka, W. (2010), “Minority Rights in Political Philosophy and International Law”, in: Samantha Besson & John Tasioulas (eds.), *The Philosophy of International Law*, Oxford University Press, pp. 377-383.

12. Rex, J. (1995), “Multiculturalism in Europe and North America”, in: *Nations and Nationalism*, Volume 1, Issue 2, pp. 243-259.

13. Papoutsis, E. (2014), “Minorities under International Law: How Protected They are?”, *Journal of Social Welfare and Human Rights*, Vol. 2, No. 1, pp. 305-345.

14. Petričušić, A. (2005), “The Rights of Minorities in International Law: Tracing Developments in Normative Arrangements of International Organizations”, in: *Croatian International Relations Review*, Vol. XI, No. 38/39.

15. Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2012), *Một số vấn đề chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

16. Vương Xuân Tinh (2012), *Nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam (1980-2012): Thành tựu và vấn đề đặt ra*, Báo cáo đề dẫn, Hội nghị Thông báo dân tộc học năm 2012, Viện Dân tộc học.

17. Vương Xuân Tinh - Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên, 2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

18. Vương Xuân Tinh (2015), “Tổng quan chính sách dân tộc ở Việt Nam từ năm 1980 đến nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 17-27.

19. Vương Xuân Tinh (2015), “Vietnam Educational Policy for Ethnic Minorities”, in: *Proceeding of International Conference on Multiculture and Education*, Inha University, South Korea.

20. Vương Xuân Tinh (Chủ biên, 2015), *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 1, Nhóm ngôn ngữ Việt Mường, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. United Nations (1992), *Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities*, Adopted by General Assembly Resolution 47/135 of 18 December 1992.

22. United Nations (2007), *Declaration on the Rights of Indigenous Peoples*, trên trang http://www.un.org/esa/socdev/unpfii/documents/DRIPS_en.pdf, truy cập 5/7/2017.

23. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.